

Số: /GPMT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số LET2025-024 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Công ty Hữu hạn Xi măng Luks (Việt Nam) về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy Xi măng Luks Việt Nam” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Hữu hạn Xi măng Luks (Việt Nam), địa chỉ tại 30 Thống Nhất, phường Hương Trà, thành phố Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Nhà máy Xi măng Luks Việt Nam tại 30 Thống Nhất, phường Hương Trà, thành phố Huế với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Xi măng Luks Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 30 Thống Nhất, phường Hương Trà, thành phố Huế.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 311023000001 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 12 năm 2006, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 17 tháng 12 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300100875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Huế cấp, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 01 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 3300100875.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất clinker và xi măng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 287.373,3 m².
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).
- Công suất: 2.500.000 tấn xi măng/năm, 1.417.500 tấn clinker/năm, bao gồm 04 dây chuyền:
 - + Dây chuyền 1 và 2: 500.000 tấn xi măng/năm/02 dây chuyền (nghiền xi măng, không sản xuất clinker).
 - + Dây chuyền 3: 800.000 tấn xi măng/năm, 472.500 tấn clinker/năm.
 - + Dây chuyền 4: 1.200.000 tấn xi măng/năm, 945.000 tấn clinker/năm.
- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:
 - + Sản xuất clinker: Nguyên liệu (đá vôi, đất sét, quặng sắt) → Phôi liệu → Nghiền liệu sống → Silô đồng nhất liệu sống → Tháp trao đổi nhiệt → Nung clinker → Làm nguội clinker → Silô chứa clinker → Sản phẩm (đưa sang dây chuyền nghiền xi măng hoặc xuất clinker rời).
 - + Sản xuất xi măng: Clinker (từ Silô chứa) và phụ gia → Nghiền sơ bộ → Nghiền xi măng → Silô chứa xi măng → Sản phẩm (đóng bao hoặc xuất xi măng rời).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Hữu hạn Xi măng Luks (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Hữu hạn Xi măng Luks (Việt Nam) có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2032).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Huế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND thành phố Huế (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Huế;
- Công Thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Công ty Hữu hạn Xi măng Luks (Việt Nam);
- Lưu: VT, MT, QLCT.Liem.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ (cổng chính nhà máy).
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực kiểm tra chất lượng sản phẩm.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nghiền xi măng dây chuyền 1, 2.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực đóng bao dây chuyền 1, 2, 3.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực kho đất sét.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực xưởng sửa chữa cơ khí dây chuyền 1, 2, 3.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nghiền liệu sống dây chuyền 3.
- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nhà trung tâm điều khiển dây chuyền 1, 2, 3.
- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nhà trung tâm điều khiển dây chuyền 4.
- Nguồn số 11: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực xưởng sửa chữa cơ khí dây chuyền 4.
- Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nghiền xi măng dây chuyền 4.
- Nguồn số 13: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực đóng bao dây chuyền 4.
- Nguồn số 14: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực trạm tuần hoàn dây chuyền 4.
- Nguồn số 15: Nước thải từ khu vực rửa xe nội bộ.
- Nguồn số 16: Nước thải từ khu vực rửa xe than.
- Nguồn số 17: Nước thải từ phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 18: Nước thải từ quá trình rửa cột lọc của bồn lọc áp lực tại hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 19: Nước làm mát từ dây chuyền 1, 2 (được tuần hoàn tái sử dụng, không xả thải ra môi trường).
- Nguồn số 20: Nước làm mát từ dây chuyền 3 (được tuần hoàn tái sử dụng, không xả thải ra môi trường).
- Nguồn số 21: Nước làm mát từ dây chuyền 4 (được tuần hoàn tái sử dụng, không xả thải ra môi trường).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

- 2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Bàu Năng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Bàu Năng thuộc địa phận phường Hương Trà, thành phố Huế.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°00' múi chiều 3°):
X = 1825992; Y = 549341.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả nước thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 100 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy ra Bàu Năng.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; các hệ số $K_q = 0,6$ và $K_f = 1,1$) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031, áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
1	Nhiệt độ	°C	40	40	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6 - 9	6 - 9		
3	Màu	Pt/Co	50	50		
4	BOD ₅	mg/l	19,8	40		
5	COD	mg/l	49,5	65		
6	TSS	mg/l	33	40		
7	As	mg/l	0,033	0,05		
8	Hg	mg/l	0,0033	0,001		
9	Pb	mg/l	0,066	0,1		
10	Cd	mg/l	0,033	0,02		
11	Cr ⁶⁺	mg/l	0,033	0,1		
12	Cr ³⁺ (hoặc tổng Crom)	mg/l	0,132	0,5		
13	Cu	mg/l	1,32	1,0		
14	Zn	mg/l	1,98	1,0		
15	Ni	mg/l	0,132	0,1		
16	Mn	mg/l	0,33	2,0		
17	Fe	mg/l	0,66	2,0		
18	Xianua	mg/l	0,0462	0,2		
19	Tổng phenol	mg/l	0,066	1,0		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	3,3	1,0		
21	Sunfua	mg/l	0,132	0,2		
22	Florua	mg/l	3,3	3,0		
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	3,3	5,0		
24	Tổng nitơ	mg/l	13,2	20		
25	Tổng phot pho	mg/l	2,64	2,0		
26	Clorua	mg/l	330	500		
27	Clo dư	mg/l	0,66	1,0		
28	Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3.000	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh (có bể tự hoại), nước thải từ hoạt động của Nhà máy (các nguồn từ số 01 đến số 18) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày để xử lý.

- Nước làm mát (nguồn số 19, 20, 21) được thu gom, dẫn về tháp giải nhiệt sau đó được tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ, không xả thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Cụm bể thu gom, tách dầu → Bể điều hoà → Bể Anoxic → Cụm bể MBBR → Bể lắng → Bể trung gian → Lọc áp lực → Châm hóa chất khử trùng trên đường ống → Nguồn tiếp nhận nước thải (Bàu Năng).

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: NaOH, TCCA (hoặc các hóa chất tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị dự phòng để thay thế kịp thời.

- Thường xuyên kiểm tra để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu, phải dừng ngay việc xả nước thải, kiểm tra tìm kiếm lỗi phát sinh để thay thế, sửa chữa kịp thời, bảo đảm hệ thống xử lý nước thải vận hành ổn định, xử lý nước thải đạt yêu cầu trước khi xả thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra nguồn nước tiếp nhận quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; các hệ số $K_q = 0,6$ và $K_f = 1,1$).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải; nhật ký vận hành lưu giữ tối thiểu 02 năm, viết bằng tiếng Việt, ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng đầu ra (có đồng hồ đo lưu lượng đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có), lượng điện tiêu thụ (phải có công tơ điện độc lập), loại và lượng hóa chất sử dụng.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải và các biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.4. Nước thải được tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và phù hợp với mục đích sử dụng nước theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Huế trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải, dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Công ty Hữu hạn Xi măng Luks (Việt Nam) tại 30 Thống Nhất, phường Hương Trà, thành phố Huế.
- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường không khí qua ống khói, ống thải, xả liên tục khi dây chuyền, thiết bị tương ứng hoạt động.

Nguồn khí thải, Dòng khí thải	Vị trí nguồn phát sinh khí thải, mã số lọc bụi tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất (m³/giờ)
		X	Y	
Quy trình vận chuyển đá vôi về nhà máy				
Số 01	Bụi từ công đoạn vận chuyển đá vôi về nhà máy, mã số lọc bụi A	1824599	549584	11.160
Số 02	Bụi từ công đoạn vận chuyển đá vôi về nhà máy, mã số lọc bụi B	1824744	549478	11.160
Số 03	Bụi từ công đoạn vận chuyển đá vôi về nhà máy, mã số lọc bụi C	1825293	549674	11.160
Số 04	Bụi từ công đoạn vận chuyển đá vôi về nhà máy, mã số lọc bụi D	1825457	549591	11.160
Số 05	Bụi từ công đoạn vận chuyển đá vôi về nhà máy, mã số lọc bụi E	1825661	549485	11.160
Số 06	Bụi từ công đoạn vận chuyển đá vôi về nhà máy, mã số lọc bụi F	1825693	549549	11.160
Số 07	Bụi từ công đoạn trộn đều đá vôi, mã số lọc bụi 02.07-1	1825690	549554	11.160
Số 08	Bụi từ công đoạn trộn đều đá vôi, mã số lọc bụi 02.07-2	1825669	549560	6.900
Số 09	Bụi từ công đoạn trộn đều đá vôi, mã số lọc bụi 02.07-3	1825671	549566	6.900
Số 10	Bụi từ công đoạn trộn đều đá vôi, mã số lọc bụi 02.07-4	1825646	549580	6.900
Số 11	Bụi từ công đoạn trộn đều đá vôi, mã số lọc bụi 02.02	1825739	549604	11.160
Dây chuyền nghiền xi măng 1 (không sản xuất clinker)				
Số 12	Bụi, khí thải từ công đoạn nghiền xi măng dây chuyền 1, mã số lọc bụi A14.15	1825889	549565	22.300
Số 13	Bụi từ khu vực máy cán ép, mã số lọc bụi A13.23	1825876	549574	20.628
Số 14	Bụi từ máng trượt, mã số lọc bụi A14.31	1825927	549535	3.000

Nguồn khí thải, Dòng khí thải	Vị trí nguồn phát sinh khí thải, mã số lọc bụi tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất (m³/giờ)
		X	Y	
Số 15	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi A14.38-1A	1825936	549554	6.900
Số 16	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi A14.38-2A	1825945	549548	6.900
Số 17	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi A14.38-3A	1825941	549564	6.900
Số 18	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi A14.38-4A	1825951	549559	6.900
Số 19	Bụi từ công đoạn cấp liệu nghiền xi măng, mã số lọc bụi A13.07	1825889	549563	11.160
Số 20	Bụi từ đỉnh gầu nâng chuyển liệu lên Silo, mã số lọc bụi A15.02	1825931	549543	11.160
Số 21	Bụi từ công đoạn xuất xi măng rời, mã số lọc bụi 15.20.2A	1825932	5495586	6.900
Số 22	Bụi từ công đoạn xuất xi măng rời, mã số lọc bụi 15.20.3A	1825939	549594	6.900
Số 23	Bụi từ công đoạn xuất xi măng rời, mã số lọc bụi 15.20.4A	1825941	549609	6.900
Số 24	Bụi từ máng trượt khu vực đóng bao, mã số lọc bụi 15.14A	1825985	549618	2.400
Số 25	Bụi từ đỉnh gầu nâng xi măng khu vực đóng bao, mã số lọc bụi 16.02A	1825969	549608	6.900
Số 26	Bụi từ máy đóng bao, mã số lọc bụi 16.16A	1825984	549622	30.500
<i>Dây chuyền nghiền xi măng 2 (không sản xuất clinker)</i>				
Số 27	Bụi, khí thải từ công đoạn nghiền xi măng dây chuyền 2, mã số lọc bụi B14.15	1825878	549545	115.000
Số 28	Bụi từ khu vực máy cán ép, mã số lọc bụi B13.23	1825864	549551	20.628
Số 29	Bụi từ khu vực máy cán ép, mã số lọc bụi B13.24	1825870	549560	20.628
Số 30	Bụi từ máng trượt, mã số lọc bụi B14.31	1825924	549534	3.000
Số 31	Bụi từ máng trượt, mã số lọc bụi B14.38-1B	1825923	549531	6.900
Số 32	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi B14.38-2B	1825949	549581	6.900
Số 33	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi B14.38-3B	1825960	549577	6.900
Số 34	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi B14.38-4B	1825955	549593	6.900
Số 35	Bụi từ cấp liệu xi măng, mã số lọc bụi B13.07	1825965	549588	11.160
Số 36	Bụi từ đỉnh gầu nâng chuyển liệu lên Silo xi măng, mã số lọc bụi B15.02	1825878	549547	11.160
Số 37	Bụi từ công đoạn xuất xi măng rời, mã số lọc bụi 15.20.1B	1825955	549550	6.900

Nguồn khí thải, Dòng khí thải	Vị trí nguồn phát sinh khí thải, mã số lọc bụi tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất (m³/giờ)
		X	Y	
Số 38	Bụi từ máng trượt khu vực đóng bao, mã số lọc bụi 15.14B	1825981	549609	2.400
Số 39	Bụi từ đỉnh gầu nâng xi măng khu vực đóng bao, mã số lọc bụi 16.02B	1825977	549620	6.900
Số 40	Bụi từ hệ thống làm sạch bao khu vực đóng bao, mã số lọc bụi 16.03	1825994	549609	11.160
Số 41	Bụi từ máy đóng bao, mã số lọc bụi 16.16B	1825976	549610	30.500
Số 42	Bụi từ máy đập nhỏ thạch cao, mã số lọc bụi AB12.01LB	1825902	549650	6.900
<i>Dây chuyền nghiền xi măng 3 (có sản xuất clinker)</i>				
Số 43	Bụi, khí thải từ công đoạn nung clinker, mã số lọc bụi C05A11	1825807	549743	340.000
Số 44	Bụi, khí thải từ công đoạn làm nguội clinker, mã số lọc bụi C09A21	1826641	549802	250.000
Số 45	Bụi, khí thải từ công đoạn nghiền than, mã số lọc bụi C11.13	1825744	549720	40.500
Số 46	Bụi, khí thải từ công đoạn nghiền xi măng, mã số lọc bụi C14.09	1825778	549990	40.000
Số 47	Bụi từ băng tải vận chuyển đá vôi về Silo chứa nguyên liệu, mã số lọc bụi 02.17	1825711	549551	3.200
Số 48	Bụi từ băng tải vận chuyển đá vôi về Silo chứa nguyên liệu, mã số lọc bụi 02.24	1825812	549493	6.900
Số 49	Bụi từ đỉnh Silo quặng sắt, mã số lọc bụi 04.10	1825583	549588	2.400
Số 50	Bụi từ đỉnh Silo đất sét, mã số lọc bụi 04.35	1825567	549573	11.160
Số 51	Bụi từ đáy rút liệu Silo nguyên liệu khu vực nghiền liệu sống, mã số lọc bụi C04.13	1825607	549613	2.970
Số 52	Bụi từ đáy rút liệu Silo nguyên liệu khu vực nghiền liệu sống, mã số lọc bụi C04.14	1825599	549601	2.970
Số 53	Bụi từ đáy rút liệu Silo nguyên liệu khu vực nghiền liệu sống, mã số lọc bụi C04.15	1825596	549594	2.970
Số 54	Bụi từ đáy rút liệu Silo nguyên liệu khu vực nghiền liệu sống, mã số lọc bụi C04.16	1825607	549613	2.970
Số 55	Bụi từ công đoạn đồ cyclone nghiền liệu sống khu vực nghiền liệu sống, mã số lọc bụi C05.29	1825707	549704	8.930
Số 56	Bụi từ công đoạn đồ cyclone nghiền liệu sống khu vực nghiền liệu sống, mã số lọc bụi C05.30	1825669	549727	3.870

Nguồn khí thải, Dòng khí thải	Vị trí nguồn phát sinh khí thải, mã số lọc bụi tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất (m³/giờ)
		X	Y	
Số 57	Bụi từ đỉnh Silo liệu sống khu vực nghiền liệu sống, mã số lọc bụi C06.10AC	1825653	549662	11.160
Số 58	Bụi từ công đoạn rút liệu từ Silo clinker về nghiền xi măng, mã số lọc bụi C06.10BC1	1825664	549683	8.500
Số 59	Bụi từ đỉnh gầu nâng nghiền xi măng, mã số lọc bụi C13B17	1825800	549635	2.800
Số 60	Bụi từ điểm đổ gầu nâng lên Silo, mã số lọc bụi C13B18	1825929	549552	2.800
Số 61	Bụi từ đỉnh gầu nâng nghiền xi măng, mã số lọc bụi C14.04LB	1825841	549609	6.900
Số 62	Bụi từ điểm đổ gầu nâng lên Silo, mã số lọc bụi C 14.32	1825927	549556	5.000
Số 63	Bụi từ Bunker cấp liệu lò, mã số lọc bụi C07A11	1825631	549746	3.870
Số 64	Bụi từ điểm đổ gầu nâng chuyển liệu, mã số lọc bụi C07A31	1825668	549739	3.870
Số 65	Bụi từ đuôi máng trượt chuyển liệu, mã số lọc bụi C07A32	1825710	549691	3.870
Số 66	Bụi từ máng trượt, mã số lọc bụi C07A33	1825711	549693	8.500
Số 67	Bụi từ máng trượt, mã số lọc bụi C07A34	1825713	549697	8.500
Số 68	Bụi từ máng trượt, mã số lọc bụi C07A35	1825728	549753	6.900
Số 69	Bụi từ điểm cấp than cho đầu lò, mã số lọc bụi C11.30	1825731	549751	3.300
Số 70	Bụi từ điểm cấp than cho lò phân giải, mã số lọc bụi C11.31	1825772	549683	6.900
Số 71	Bụi từ đỉnh Silo chứa clinker C30, mã số lọc bụi C13A07	1825763	549670	11.160
Số 72	Bụi từ gầu chuyển clinker, mã số lọc bụi C13A27	1825780	549643	17.800
Số 73	Bụi từ điểm xuất clinker rời, mã số lọc bụi C13B14	1825791	549633	4.000
Số 74	Bụi từ đỉnh Silo chứa clinker C12, mã số lọc bụi C13B15	1825725	549720	8.930
Số 75	Bụi từ gầu chuyển clinker từ làm nguội sang Silo chứa, mã số lọc bụi C09.18LB	1825631	549746	11.160
Số 76	Bụi từ điểm đổ gầu nâng xi măng, mã số lọc bụi C17.22	1825961	549571	7.200
Số 77	Bụi từ gầu nâng tại nhà đóng bao xi măng, mã số lọc bụi C15.25	1825986	549552	13.390
Số 78	Bụi từ gầu nâng tại nhà đóng bao xi măng, mã số lọc bụi C15.25(2)	1825981	549538	11.160
Số 79	Bụi từ gầu nâng tại nhà đóng bao xi măng, mã số lọc bụi C15.26	1825979	549541	26.800
Số 80	Bụi từ máy đóng bao xi măng, mã số lọc bụi C15.29	1825996	549547	26.800

Nguồn khí thải, Dòng khí thải	Vị trí nguồn phát sinh khí thải, mã số lọc bụi tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất (m³/giờ)
		X	Y	
Số 81	Bụi từ máy đóng bao xi măng, mã số lọc bụi C15.30	1825996	549538	26.800
<i>Dây chuyền nghiền xi măng 4 (có sản xuất clinker)</i>				
Số 82	Bụi, khí thải từ công đoạn nung clinker, mã số lọc bụi D10.01	1826694	551208	680.000
Số 83	Bụi, khí thải từ công đoạn làm nguội clinker, mã số lọc bụi D14.06	1825842	550965	420.000
Số 84	Bụi, khí thải từ công đoạn nghiền than, mã số lọc bụi D06.08	1827521	551286	60.000
Số 85	Bụi, khí thải từ công đoạn nghiền xi măng, mã số lọc bụi D20.18	1825778	549990	150.000
Số 86	Bụi từ máy cắt đất sét, mã số lọc bụi D02.02	1825909	549362	6.900
Số 87	Bụi từ băng tải lấy đá vôi vào nhà vòm chứa đá vôi, mã số lọc bụi D04.05-1	1825799	549284	6.900
Số 88	Bụi từ băng tải cấp đá vôi vào nhà vòm chứa đá vôi, mã số lọc bụi D04.05-2	1825799	549284	6.900
Số 89	Bụi từ Silo chứa nguyên liệu, mã số lọc bụi D07.18	1825802	549795	17.800
Số 90	Bụi từ Silo chứa nguyên liệu, mã số lọc bụi D07.23	1825851	549363	8.930
Số 91	Bụi từ Silo chứa nguyên liệu, mã số lọc bụi D07.26 (1)	1825851	549363	6.900
Số 92	Bụi từ Silo chứa nguyên liệu, mã số lọc bụi D07.26 (2)	1825872	549355	6.900
Số 93	Bụi từ băng tải cấp nguyên liệu cho nghiền xi măng, mã số lọc bụi D19.10A	1825645	549355	6.900
Số 94	Bụi từ máy đập búa của nguyên liệu phụ gia, mã số lọc bụi D17.04	1825819	549252	6.900
Số 95	Bụi từ băng tải cấp than, mã số lọc bụi D06.52	1825663	549409	5.000
Số 96	Bụi từ cân cấp liệu nghiền liệu, mã số lọc bụi D 07.18	1825802	549795	17.800
Số 97	Bụi từ băng tải từ đáy Silo nguyên liệu lên nghiền liệu đứng, mã số lọc bụi D 07.21	1825802	543042	6.900
Số 98	Bụi từ băng tải từ đáy Silo nguyên liệu lên nghiền liệu đứng, mã số lọc bụi D 08.16	1825740	549423	8.930
Số 99	Bụi từ máng trượt từ nghiền liệu sống qua Silo đồng nhất, mã số lọc bụi D 08.24A	1825679	549422	3.000
Số 100	Bụi từ máng trượt từ nghiền liệu sống qua Silo đồng nhất, mã số lọc bụi D 08.24B	1825667	549417	3.000
Số 101	Bụi từ đỉnh Silo liệu sống, mã số lọc bụi D09.06	1825643	549366	17.800
Số 102	Bụi từ rút clinker chuyển đến nghiền xi măng, mã số lọc bụi D 18.05-A	1825494	549541	5.000

Nguồn khí thải, Dòng khí thải	Vị trí nguồn phát sinh khí thải, mã số lọc bụi tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất (m³/giờ)
		X	Y	
Số 103	Bụi từ rút clinker chuyển đến nghiền xi măng, mã số lọc bụi D 18.05-B	1825467	549479	5.000
Số 104	Bụi từ rút clinker chuyển đến nghiền xi măng, mã số lọc bụi D 18.05-C	1825634	549387	5.000
Số 105	Bụi từ đỉnh Silo chứa clinker cấp cho nghiền xi măng, mã số lọc bụi D19.10B	1825626	549374	5.000
Số 106	Bụi từ đỉnh Silo chứa clinker cấp cho nghiền xi măng, mã số lọc bụi D19.10C	1825626	549360	5.000
Số 107	Bụi từ điểm đổ tại khu vực nghiền xi măng, mã số lọc bụi D 20.24	1825555	549436	31.000
Số 108	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi D21.10A	1825520	549467	11.160
Số 109	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi D21.10B	1825520	549467	11.160
Số 110	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi D21.10C	1825489	549462	11.160
Số 111	Bụi từ đỉnh Silo xi măng, mã số lọc bụi D21.10D	1825489	549462	11.160
Số 112	Bụi từ các cân cấp liệu nghiền xi măng, mã số lọc bụi D10.21	1825617	549380	11.160
Số 113	Bụi từ đỉnh Silo clinker D50, mã số lọc bụi D15.01	1825489	549458	26.700
Số 114	Bụi từ băng tải clinker, mã số lọc bụi D05.04	1825511	549432	6.900
Số 115	Bụi từ băng tải clinker Silo chứa, mã số lọc bụi D15.10A	1825485	549484	11.160
Số 116	Bụi từ băng tải clinker Silo chứa, mã số lọc bụi D15.10B	1825485	549478	11.160
Số 117	Bụi từ băng tải clinker Silo chứa, mã số lọc bụi D15.10C	1825508	549459	11.160
Số 118	Bụi từ băng tải clinker Silo chứa, mã số lọc bụi D15.10D	1825555	549516	11.160
Số 119	Bụi từ đỉnh Silo clinker rời, mã số lọc bụi D15.22	1825428	549567	40.100
Số 120	Bụi từ đỉnh Silo xi măng rời PCB 40T, mã số lọc bụi 22.06 DR1	1825468	549441	4.500
Số 121	Bụi từ đỉnh Silo xi măng rời PCB 40H, mã số lọc bụi 22.06 DR2	1825487	549413	4.500
Số 122	Bụi từ máy đóng bao, mã số lọc bụi 23.14D1	1825477	549486	23.000
Số 123	Bụi từ máy đóng bao, mã số lọc bụi 23.14D2	1825481	549505	23.000
Số 124	Bụi từ đỉnh gầu chứa xi măng, mã số lọc bụi 21.10 D1.D2	1825469	549447	4.500
(Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°00' múi chiều 3°)				

2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050, áp dụng QCVN 23:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng (Cột B2; các hệ số $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; các hệ số $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,8$) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031, áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép				Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2030	01/01/2031 - 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
I	Dòng khí thải số 01 đến 11; số 13 đến 26; số 28 đến 42; số 47 đến 81 và số 86 đến 124							
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	64	30	20	20	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
II	Dòng khí thải số 12, 27, 44, 45, 46, 83, 84, 85							
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	64	30	20	20	-	Quan trắc khí thải tự động, liên tục
III	Dòng khí thải số 43, 82							
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	64	30	20	20 (13)	-	Quan trắc khí thải tự động, liên tục
2	CO	mg/Nm ³	320	320	320	150 (13)		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	640	640	400	200 (13)		
4	SO ₂	mg/Nm ³	320	200	100	80 (13)		
5	NH ₃	mg/Nm ³	32	32	32	15 (13)	03 tháng/lần	-
6	HCl	mg/Nm ³	32	32	32	15 (13)		-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Bụi, khí thải từ 124 nguồn phát sinh được thu gom về 124 hệ thống xử lý khí thải tương ứng để xử lý trước khi xả thải ra môi trường không khí qua 124 ống khói, ống thải (từng hệ thống xử lý khí thải có ống khói, ống thải riêng tương ứng với 124 dòng khí thải nêu tại Mục 1 Phần A Phụ lục này).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

Các hệ thống thiết bị xử lý khí thải có công suất thiết kế tương ứng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất của từng dòng khí thải tương ứng nêu tại Mục 1 Phần A Phụ lục này, cụ thể:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn nghiền xi măng dây chuyền 1, 2 (tương ứng nguồn số 12, 27):

- Số lượng: 02 hệ thống (mã số lọc bụi A14.15; B14.15), có quy trình công nghệ tương tự nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Lọc bụi túi vải → Ống thải.

- Công suất thiết kế:

+ Lọc bụi A14.15 công suất 22.300 m³/giờ, ống thải số 01 (dòng thải số 12).

+ Lọc bụi B14.15 công suất 115.000 m³/giờ, ống thải số 02 (dòng thải số 27).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn nung clinker dây chuyền 3, 4 (tương ứng nguồn số 43, 82):

- Số lượng: 02 hệ thống (mã số lọc bụi C05A11; D10.01), có quy trình công nghệ tương tự nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Tháp trao đổi nhiệt → Tháp tăng ẩm (tháp điều hòa) → Hệ thống nghiền bột liệu sống → Lọc bụi túi vải → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế:

+ Lọc bụi C05A11 công suất 340.000 m³/giờ, ống khói thải số 03 (dòng thải số 43).

+ Lọc bụi D10.01 công suất 680.000 m³/giờ, ống khói thải số 04 (dòng thải số 82).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn làm nguội clinker dây chuyền 3, 4 (tương ứng nguồn số 44, 83):

- Số lượng: 02 hệ thống (mã số lọc bụi C09A21; D14.06), có quy trình công nghệ tương tự nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Lọc bụi túi vải → Ống thải.

- Công suất thiết kế:

+ Lọc bụi C09A21 công suất 250.000 m³/giờ, ống thải số 05 (dòng thải số 44).

+ Lọc bụi D14.06 công suất 420.000 m³/giờ, ống thải số 06 (dòng thải số 83).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn nghiền than dây chuyền 3, 4 (tương ứng nguồn số 45, 84):

- Số lượng: 02 hệ thống (mã số lọc bụi C11.13; D06.08), có quy trình công nghệ tương tự nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Lọc bụi túi vải → Ống thải.

- Công suất thiết kế:

+ Lọc bụi C11.13 công suất 40.500 m³/giờ, ống thải số 07 (dòng thải số 45).

+ Lọc bụi D06.08 công suất 60.000 m³/giờ, ống thải số 08 (dòng thải số 84).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn nghiền xi măng dây chuyền 3, 4 (tương ứng nguồn số 46, 85):

- Số lượng: 02 hệ thống (mã số lọc bụi C14.09; D20.18), có quy trình công nghệ tương tự nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Lọc bụi túi vải → Ống thải.

- Công suất thiết kế:

+ Lọc bụi C14.09 công suất 40.000 m³/giờ, ống thải số 09 (dòng thải số 46).

+ Lọc bụi D20.18 công suất 150.000 m³/giờ, ống thải số 10 (dòng thải số 85).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.6. Các hệ thống lọc bụi phát sinh từ các công đoạn vận chuyển, tải liệu, lưu chứa, định lượng nguyên liệu, nhiên liệu:

- Số lượng: 114 hệ thống, có quy trình công nghệ tương tự nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Lọc bụi túi vải → Ống thải.

- Công suất thiết kế của các hệ thống thiết bị lọc bụi tương ứng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất của từng dòng khí thải tương ứng nêu tại Mục 1 phần A Phụ lục này.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 10 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt (ký hiệu điểm quan trắc của ống khói, ống thải tương ứng):

+ Ký hiệu KTLUCK7A: Ống thải tại hệ thống nghiền xi măng dây chuyền 1 (dòng khí thải số 12), mã số lọc bụi A14.15, thông số lắp đặt: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi tổng.

+ Ký hiệu KTLUCK7B: Ống thải tại hệ thống nghiền xi măng dây chuyền 2 (dòng khí thải số 27), mã số lọc bụi B14.15, thông số lắp đặt: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi tổng.

+ Ký hiệu KTLUCK1: Ống khói thải tại lò nung dây chuyền 3 (dòng khí thải số 43), mã số lọc bụi C05A11, thông số lắp đặt: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O₂ dư, bụi tổng, CO, SO₂, NO_x.

+ Ký hiệu KTLUCK3: Ống thải tại hệ thống làm nguội clinker dây chuyền 3 (dòng khí thải số 44), mã số lọc bụi C09A21, thông số lắp đặt: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi tổng.

+ Ký hiệu KTLUCK2: Ống thải tại hệ thống nghiền than dây chuyền 3 (dòng khí thải số 45), mã số lọc bụi C11.13, thông số lắp đặt: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi tổng.

+ Ký hiệu KTLUCK7C: Ống thải tại hệ thống nghiền xi măng dây chuyền 3 (dòng khí thải số 46), mã số lọc bụi C14.09, thông số lắp đặt: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi tổng.

+ Ký hiệu KTLUCK4: Ống khói thải tại lò nung dây chuyền 4 (dòng khí thải số 82), mã số lọc bụi D10.01, thông số lắp đặt: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O₂ dư, bụi tổng, CO, SO₂, NO_x.

+ Ký hiệu KTLUCK6: Ống thải tại hệ thống làm nguội clinker dây chuyền 4 (dòng khí thải số 83), mã số lọc bụi D14.06, thông số lắp đặt: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi tổng.

+ Ký hiệu KTLUCK5: Ống thải tại hệ thống nghiền than dây chuyền 4 (dòng khí thải số 84), mã số lọc bụi D06.08, thông số lắp đặt: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi tổng.

+ Ký hiệu KTLUCK8: Ống thải tại hệ thống nghiền xi măng dây chuyền 4 (dòng khí thải số 85), mã số lọc bụi D20.18, thông số lắp đặt: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi tổng.

- Camera theo dõi: Lắp đặt.

- Kết nối, truyền dữ liệu: Số liệu quan trắc tự động, liên tục phải được truyền trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Huế để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc để thay thế kịp thời.

- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, phải dừng hoạt động của các dây chuyền, thiết bị, công đoạn tương ứng để không phát sinh khí thải, sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định, khí thải sau xử lý đạt yêu cầu mới hoạt động sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn nghiền xi măng dây chuyền 1 (mã số lọc bụi A14.15), công suất 22.300 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn nghiền xi măng dây chuyền 2 (mã số lọc bụi B14.15), công suất 115.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn nung nghiền liệu dây chuyền 3 (mã số lọc bụi C05A11), công suất 340.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn nghiền than dây chuyền 3 (mã số lọc bụi C11.13), công suất 40.500 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn làm nguội clinker dây chuyền 3 (mã số lọc bụi C09A21), công suất 250.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn nghiền xi măng dây chuyền 3 (mã số lọc bụi C14.09), công suất 40.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn nung nghiền liệu dây chuyền 4 (mã số lọc bụi D10.01), công suất 680.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn nghiền than dây chuyền 4 (mã số lọc bụi D06.08), công suất 60.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn làm nguội clinker dây chuyền 4 (mã số lọc bụi D14.06), công suất 420.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn nghiền xi măng dây chuyền 4 (mã số lọc bụi D20.18), công suất 150.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Trên ống khói, ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải tương ứng.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải quy định tại Mục 2 Phần A Phụ lục này và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường không khí quy định tại QCVN 23:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng (Cột B2; $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,8$).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra của công trình xử lý bụi, khí thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý bụi, khí thải (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường không khí.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải và các biện pháp ứng phó sự cố chất thải. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Huế trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Huế. Thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền dẫn số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO) không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp, nhiên liệu sử dụng là dầu DO phải đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường không khí.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Trạm đập quặng sắt dây chuyền 3.
- Nguồn số 02: Trạm đập quặng sắt dây chuyền 4.
- Nguồn số 03: Trạm đập thạch cao dây chuyền 3.
- Nguồn số 04: Trạm đập thạch cao dây chuyền 4.
- Nguồn số 05: Công đoạn nghiền nguyên liệu dây chuyền 3.
- Nguồn số 06: Công đoạn nghiền nguyên liệu dây chuyền 4.
- Nguồn số 07: Công đoạn nung và làm nguội clinker dây chuyền 3.
- Nguồn số 08: Công đoạn nung và làm nguội clinker dây chuyền 4.
- Nguồn số 09: Công đoạn nghiền than dây chuyền 3.
- Nguồn số 10: Công đoạn nghiền than dây chuyền 4.
- Nguồn số 11: Công đoạn sản xuất xi măng dây chuyền 1, 2.
- Nguồn số 12: Công đoạn sản xuất xi măng dây chuyền 3.
- Nguồn số 13: Công đoạn sản xuất xi măng dây chuyền 4.
- Nguồn số 14: Công đoạn chứa và đóng bao xi măng dây chuyền 1, 2, 3.
- Nguồn số 15: Công đoạn chứa và đóng bao xi măng dây chuyền 4.
- Nguồn số 16: Máy phát điện dự phòng (công suất 775 kVA).
- Nguồn số 17: Máy phát điện dự phòng (công suất 750 kVA).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường về tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn (đơn vị dBA):

- Áp dụng giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45		Khu vực đặc biệt

- Áp dụng giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	06h00 đến trước 18h00	18h00 đến trước 22h00	22h00 đến trước 06h00
Khu vực A	50	45	40
Khu vực B	55	50	45
Khu vực C	60	55	50
Khu vực D	65	60	55
Khu vực E	70	65	60

2.2. Độ rung (đơn vị dB):

- Áp dụng giới hạn tối đa cho phép về mức gia tốc rung quy định tại QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55		Khu vực đặc biệt

- Áp dụng giá trị tối đa cho phép đối với mức gia tốc rung quy định tại QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	06h00 đến trước 22h00	22h00 đến trước 06h00
Khu vực A	60	55
Khu vực B	65	60
Khu vực C	70	65
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	120
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	830
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	3.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			3.950

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì thải	200
2	Băng tải các loại	30.000
3	Lốp xe các loại	5.000
4	Sắt thép, bì nghiền, dây đồng phế liệu	120.000
5	Bụi thu hồi, bụi vệ sinh trên dây chuyền	2.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG		157.200

1.3. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn có thành phần nguy hại từ xử lý khí thải (túi vải lọc bụi)	06 03 02	10.000
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	1.000
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	300
4	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (thủy tinh)	18 01 04	400
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	1.000
6	Thiết bị điện thải có amiăng (máy biến thế và tụ điện thải không bị nhiễm PCB)	19 02 04	300
7	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	150
TỔNG KHỐI LƯỢNG			13.150

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 115 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng, phuy, can.

2.1.2. Kho lưu chứa:

02 kho có diện tích khoảng 200 m² và 30 m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

01 kho có diện tích khoảng 40 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

Không có kho lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

01 kho có diện tích khoảng 68 m².

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Công ty đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường, không còn hạng mục, công trình tiếp tục đầu tư theo Quyết định số 696/QĐ-MTg ngày 14 tháng 6 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy xi măng Luksvaxi và mỏ đá vôi Văn Xá” Thừa Thiên Huế; Quyết định số 1067/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 7 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng nhà máy xi măng Luksvasi, công suất 1.500 tấn clinker/ngày tại thị trấn Tứ Hạ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 378/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của “Dự án đầu tư dây chuyền 4 nhà máy xi măng Luks” tại thị trấn Tứ Hạ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 46/QĐ-TNMT-MT ngày 23 tháng 3 năm 2010 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt đề án bảo vệ môi trường của hạng mục nghiền và đóng bao xi măng thuộc dây chuyền 4 nhà máy xi măng Luks, Công ty Hữu hạn xi măng Luks (Việt Nam).

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, đầu tư công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải theo nội dung Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050.

6. Phải bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định.

7. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.